

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST

Ngày 12 – 6 - 2020

“V/v Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Ánh Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Điều Phương
2. Ông Phạm Khoa Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Vui – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa:
Ông Dương Xuân Chính – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 55/2020/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2020, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2020/QĐXX - ST ngày 07 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị S, sinh năm: 1978 (Có mặt)

Bị đơn: Anh Võ Quốc M, sinh năm 1980 (vắng mặt không có lý do)

Nguyên đơn, bị đơn cùng trú tại: Tổ 6, khu phố B, phường G, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 02 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị S trình bày:

Chị và anh M tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1999, đến ngày 02/7/2002 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện Phước Long nay là phường

G, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước. Sau khi kết hôn, chị và anh M chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh M thường hay có lời nói xúc phạm và đánh đập chị. Chị và anh M đã tự sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Chị S nhận thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị S được ly hôn với anh M.

Trong quá trình chung sống, chị S với anh M có hai người con chung là Võ Nguyễn Huyền T, sinh ngày 30/5/2001 và Võ Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 21/8/2003. Từ khi sống ly thân cho đến nay các cháu do chị S trực tiếp nuôi dưỡng, anh M cũng không chăm sóc, thăm nom, cấp dưỡng nuôi con. Do vậy, khi ly hôn chị S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Võ Nguyễn Hoàng A cho đến khi đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung Võ Nguyễn Huyền T đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Võ Quốc M được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày của anh M.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh M và yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung. Do đó, xác định đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Bị đơn có nơi cư trú tại khu phố B, phường S, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long

theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự .

Bị đơn anh Võ Quốc M đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[2] Chị Nguyễn Thị S và anh Võ Quốc M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã G, huyện Phước Long (nay là phường G, thị xã Phước Long) vào ngày 02/7/2002. Do vậy, hôn nhân giữa chị S và anh M là hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Chị S trình bày chị và anh M chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh M thường hay có lời nói xúc phạm và đánh đập chị. Vợ chồng đã tự sống ly thân từ năm 2017 đến nay, không còn quan tâm đến nhau, ai cũng có cuộc sống riêng. Bị đơn anh M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến tham gia các buổi làm việc cũng như hòa giải, từ đó có thể thấy anh M không có thiện chí hòa giải với chị S để về đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Mặt khác, tại biên bản xác minh tình trạng hôn nhân, đại diện khu phố nơi anh M chị S cung cấp anh M chị S thường xuyên cãi vã, nhưng không yêu cầu khu phố hòa giải lần nào và đã tự sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy mâu thuẫn giữa chị S và anh M đã lâm vào trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy, yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn có căn cứ nên cần được chấp nhận. Áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân & gia đình 2014, cho chị S được ly hôn với anh M.

[4] Về con chung: Xét yêu cầu xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của nguyên đơn, không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi sống ly thân cho đến nay, cháu A do chị S trực tiếp nuôi dưỡng nhưng vẫn đảm bảo cho việc học tập, phát triển toàn diện của cháu A. Hiện chị S có nơi ở, công việc ổn định nên đủ điều kiện đảm bảo để nuôi dưỡng cháu A. Đồng thời, trong quá trình Tòa án giải quyết, cháu A trình bày nguyện vọng muốn ở với mẹ. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu xin được trực tiếp nuôi con của chị S; giao cháu A cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên đủ 18 tuổi. Đối với cháu Võ Nguyễn Huyền T đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động, chị S không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Bị đơn anh M không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Chị S không yêu cầu anh M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Chị S không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Quan điểm của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị S phải chịu theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147, các điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn, chị Nguyễn Thị S được ly hôn với anh Võ Quốc M.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Võ Nguyễn Hoàng A, sinh ngày 21/8/2003 cho chị S trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu A thành niên đủ 18 tuổi. Đối với con chung Võ Nguyễn Huyền T, sinh ngày 30/5/2001 đã đủ 18 tuổi, có khả năng lao động, chị S không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị S không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Anh M không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi người có yêu cầu được quy định tại Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi về việc cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị S phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình không có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) chị S đã nộp theo biên

lai thu tiền số 0006xxx ngày 18/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước. Phần án phí chi S đã thi hành xong.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt, có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 12/6/2020).

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại địa phương.

“Trường hợp Quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TA, VKS tỉnh Bình Phước;
- VKS TX. Phước Long;
- Chi cục THA TX Phước Long;
- UBND phường G
(số 28, ngày 02/7/2002);
- Các đương sự;
- Lưu HS, TA

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Trần Ánh Nguyệt

Thành Viên Hội Đồng Xét Xử

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Khoa Nam

Điền Phương

Nguyễn Trần Ánh Nguyệt